

Số: 140/2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www. gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/07/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

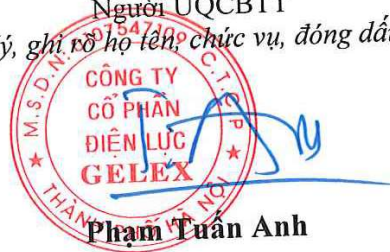
**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2023 so với Quý 2/2022.

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**



Số: 161/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính  
Quý 2/2023 so với Quý/2022.

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**  
Mã chứng khoán : **GEE**  
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà  
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ Quý 2 năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023	Tỷ đồng	187,35	86,86
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022	Tỷ đồng	189,64	115,82
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-2,33	-28,95
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-1,2	-25%

**Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 giảm 25% so với Quý 2 năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:**

- Doanh thu hợp nhất giảm 787,7 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 205,2 tỷ đồng do gặp nhiều khó khăn từ thị trường khi nhu cầu sụt giảm.
- Các khoản chi phí giảm đáng kể so với cùng kỳ: cụ thể chi phí tài chính giảm 78 tỷ và chi phí bán hàng giảm 41 tỷ do áp dụng các giải pháp nhằm kiểm soát chi phí, đảm bảo an toàn về mặt tài chính và chủ động giảm số dư hàng tồn kho.
- Doanh thu hoạt động tài chính và Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết tăng 35,4 tỷ so với cùng kỳ chủ yếu do ghi nhận lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và nhận cổ tức từ khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**  
**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**Nguyễn Trọng Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**GELEX ELECTRIC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2/2023*

**HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-38

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2023

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Việt Đỉnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.736.654.164.459</b>	<b>7.767.527.023.963</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>671.553.116.005</b>	<b>709.642.327.664</b>
111	1. Tiền		386.217.447.512	564.424.378.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		285.335.668.493	145.217.949.315
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>722.896.849.315</b>	<b>224.520.087.123</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.610.906.301
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		722.896.849.315	222.909.180.822
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.845.788.329.598</b>	<b>2.332.529.988.643</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.763.552.185.654	1.651.053.396.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	86.487.926.885	536.960.654.004
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	95.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	127.080.904.515	357.669.879.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(226.332.687.456)	(223.153.940.856)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>3.363.917.503.481</b>	<b>4.360.430.182.967</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.390.342.058.620	4.388.737.840.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.424.555.139)	(28.307.657.801)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>132.498.366.060</b>	<b>140.404.437.566</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	24.131.524.922	18.162.722.306
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		96.592.175.062	106.240.169.152
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	11.774.666.076	16.001.546.108
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.461.901.276.657</b>	<b>9.652.096.136.063</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>30.911.000.000</b>	<b>15.111.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	30.000.000.000	15.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	911.000.000	111.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.423.266.260.871</b>	<b>6.682.659.963.865</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.334.294.311.161	6.588.973.490.925
222	- Nguyên giá		9.655.719.600.070	9.630.097.534.692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.321.425.288.909)	(3.041.124.043.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	88.971.949.710	93.686.472.940
228	- Nguyên giá		141.889.488.119	138.209.973.949
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.917.538.409)	(44.523.501.009)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>134.771.399.490</b>	<b>139.231.876.837</b>
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.002.918.678)	(76.542.441.331)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>268.627.439.246</b>	<b>171.388.161.698</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	268.627.439.246	171.388.161.698
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	15	<b>1.874.919.060.548</b>	<b>1.882.150.801.639</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		760.321.510.148	767.553.251.239
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>729.406.116.502</b>	<b>761.554.332.024</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	565.747.768.626	591.666.043.239
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.623.011.492	16.101.230.196
269	3. Lợi thế thương mại	16	139.035.336.384	153.787.058.589
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>16.198.555.441.116</b>	<b>17.419.623.160.026</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.320.197.767.172</b>	<b>11.416.179.720.742</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.854.495.025.599</b>	<b>6.165.114.622.354</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.134.610.599.844	1.052.192.064.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	213.996.850.552	246.176.594.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	184.629.499.795	89.968.626.997
314	4. Phải trả người lao động		53.779.034.170	83.766.866.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	62.692.793.198	61.402.099.246
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.045.508.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.241.308.756.382	1.016.080.095.926
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.856.621.573.202	3.505.874.297.985
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	83.031.575.189	88.198.811.192
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.778.835.267	21.455.165.225
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.465.702.741.573</b>	<b>5.251.065.098.388</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	9.259.078.400	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	6.836.234.250	2.172.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	4.375.157.168.922	5.159.829.973.072
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.034.340.629	6.451.798.811
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	67.415.919.372	73.352.248.105
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.878.357.673.944</b>	<b>6.003.443.439.284</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>5.875.677.168.369</b>	<b>6.000.424.392.006</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		920.382.294.682	919.904.234.036
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		764.815.337.855	369.225.762.423
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		155.566.956.827	550.678.471.613
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		589.143.910.139	714.369.194.422
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2.680.505.575</b>	<b>3.019.047.278</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.680.505.575	3.019.047.278
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>16.198.555.441.116</b>	<b>17.419.623.160.026</b>

Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.887.074.337.514	4.688.807.451.707	7.325.874.276.661	9.343.048.959.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	32.996.848.628	47.023.770.244	57.712.447.498	81.245.810.310
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	27	3.854.077.488.886	4.641.783.681.463	7.268.161.829.163	9.261.803.149.647
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.432.121.238.471	4.014.583.076.043	6.354.069.933.123	8.090.234.375.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		421.956.250.415	627.200.605.420	914.091.896.040	1.171.568.774.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	104.220.767.378	41.936.467.871	140.703.238.406	266.990.958.776
22	7. Chi phí tài chính	30	220.520.203.230	298.536.814.693	479.257.743.530	530.326.102.937
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		166.498.750.744	176.671.534.837	346.586.126.331	351.023.561.697
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(20.217.459.567)	6.678.963.340	(7.231.741.091)	58.861.045.482
25	9. Chi phí bán hàng	31	70.131.110.566	111.317.586.627	144.217.084.789	195.491.950.550
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	102.583.227.058	105.623.770.397	188.089.251.741	198.497.345.579
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.725.017.373	160.337.864.914	235.999.313.296	573.105.379.564
31	12. Thu nhập khác		8.891.015.184	6.066.618.530	17.033.466.123	10.965.428.953
32	13. Chi phí khác		585.354.452	3.111.923.408	670.409.273	5.478.950.250
40	14. Lợi nhuận khác		8.305.660.732	2.954.695.122	16.363.056.850	5.486.478.703
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.030.678.105	163.292.560.036	252.362.370.146	578.591.858.267
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		36.786.909.363	44.923.410.444	82.336.264.146	99.530.913.659
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.618.101.219)	2.548.109.826	(7.939.239.478)	2.261.666.258
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.861.869.961</u>	<u>115.821.039.766</u>	<u>177.965.345.478</u>	<u>476.799.278.350</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		85.511.071.879	91.331.208.294	157.212.955.137	420.659.235.803
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.350.798.082	24.489.831.472	20.752.390.341	56.140.042.547
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	285	304	524	1.379

Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lậpNguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2023
		VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	252.362.370.146	578.591.858.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	314.216.722.472	311.206.387.720
03	- Các khoản dự phòng	(9.807.920.798)	1.394.377.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.505.559.355	25.256.419.025
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(98.363.775.393)	(282.130.069.970)
06	- Chi phí lãi vay	346.586.126.331	351.023.561.697
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	807.499.082.113	985.342.533.932
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	658.865.165.216	550.843.308.751
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	998.395.782.148	1.033.178.763.570
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(933.967.601.031)	(2.355.738.276.689)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	19.949.471.997	(261.536.712)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	1.610.906.301	222.815.452.430
14	- Tiền lãi vay đã trả	(359.358.706.008)	(339.849.271.691)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(54.776.801.113)	(83.339.010.738)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.517.249.000)	(13.031.096.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.132.700.050.623	(39.133.236)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(150.483.806.682)	(174.198.785.443)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.399.063.637	183.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(358.726.849.315)	(188.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	337.739.180.822	276.865.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(74.468.704.816)	(139.449.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	600.000.000.000	519.913.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	105.101.470.701	53.941.944.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	461.560.354.347	349.256.258.781
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.933.000.000	103.452.182.420
33	2. Tiền thu từ đi vay	3.379.014.015.807	6.963.323.741.334
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(4.813.485.286.688)	(7.529.532.694.213)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(201.801.305.148)	(548.129.518.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.632.339.576.029)	(1.010.886.288.959)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(38.079.171.059)	(661.669.163.414)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
		VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	709.642.327.664	1.409.760.105.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.040.600)	(964.042.976)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>671.553.116.005</u>	<u>747.126.899.466</u>



Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2/2023

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cơ cấu tổ chức**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	95,86%	95,86%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE") (Trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

*Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2.8 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.10 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.14 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

## **2.17 . Các khoản dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2.19 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.791.338.532	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	371.426.108.980	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền	285.335.668.493	145.217.949.315
	<b><u>671.553.116.005</u></b>	<b><u>709.642.327.664</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	1.610.906.301
	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.610.906.301</u></b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	722.896.849.315	222.909.180.822
	<b><u>722.896.849.315</u></b>	<b><u>222.909.180.822</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	1.760.806.442.389	1.648.318.603.844
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	245.338.402.710	174.604.298.661
- Công ty Điện máy TODIMAX	9.941.003.531	105.226.814.025
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	66.245.434.500	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	66.376.842.517	86.826.433.992
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	12.065.180.410	91.825.279.778
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	184.459.044.254	174.925.600.357
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	45.760.998.607	80.488.578.137
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.024.336.489.373	828.138.552.407
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	2.745.743.265	2.734.792.625
	<b>1.763.552.185.654</b>	<b>1.651.053.396.469</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(219.183.882.611)	(216.005.136.011)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	10.301.309.097	12.574.205.840
- TUBOLY ASTRONIC AG	7.008.245.145	14.016.490.290
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	-	68.023.438.925
- BH MINERALS CO., LIMITED	-	4.383.582.750
- Công ty Nhựa Thành Công	10.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	59.038.672.643	436.886.923.502
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	139.700.000	1.076.012.697
	<b>86.487.926.885</b>	<b>536.960.654.004</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần VGROUP	-	10.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	15.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	80.000.000.000	-
	<b>95.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay	30.000.000.000	15.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	30.000.000.000	15.000.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	6.928.854.872	-	18.957.847.345	-
Ký cược, ký quỹ	100.997.227.917	-	79.014.338.006	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.578.816.168	-	3.587.138.577	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	-	-	231.210.385.628	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu khác	13.147.864.624	(7.115.940.369)	21.472.028.536	(7.115.940.369)
	<b>127.080.904.515</b>	<b>(7.115.940.369)</b>	<b>357.669.879.026</b>	<b>(7.115.940.369)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	830.000.000	-	111.000.000	-
Phải thu khác	81.000.000	-	-	-
	<b>911.000.000</b>	<b>-</b>	<b>111.000.000</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	269.505.930.217	-	46.647.728.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.293.178.612.286	(5.724.894.780)	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)
Công cụ, dụng cụ	7.720.980.517	-	7.336.745.637	(14.325.828)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.353.099.690	-	327.081.289.040	-
Thành phẩm	1.401.606.542.295	(20.699.660.359)	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)
Hàng hoá	72.789.936.190	-	29.548.114.888	-
Hàng gửi đi bán	13.186.957.425	-	29.542.797.659	-
	<b>3.390.342.058.620</b>	<b>(26.424.555.139)</b>	<b>4.388.737.840.768</b>	<b>(28.307.657.801)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	1.793.288.743	2.352.683.041
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	-	3.287.514.170
- Dự án Đầu tư CCV Line	59.428.225.057	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	27.252.866.803	13.436.590.382
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	29.677.805.034	3.070.504.519
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	11.303.307.915	10.733.616.135
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.728.463.330	10.607.401.600
	<b>268.627.439.246</b>	<b>171.388.161.698</b>



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	274.805.717.034	26.312.605.216	9.630.097.534.692
- Mua trong kỳ	-	7.837.066.950	9.453.775.705	402.389.637	17.693.232.292
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.973.639.630	3.735.650.079	1.330.000.000	-	19.039.289.709
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.286.829.667)	(7.288.026.956)	-	(10.574.856.623)
- Phân loại lại	-	(535.600.000)	-	-	(535.600.000)
	<b>2.450.567.380.782</b>	<b>6.900.135.758.652</b>	<b>278.301.465.783</b>	<b>26.714.994.853</b>	<b>9.655.719.600.070</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	623.139.442.607	2.254.437.007.809	144.687.140.489	18.860.452.862	3.041.124.043.767
- Khấu hao trong kỳ	59.778.283.251	213.110.303.511	13.040.061.054	1.020.379.408	286.949.027.223
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.883.956.528)	(3.763.825.553)	-	(6.647.782.081)
	<b>682.917.725.858</b>	<b>2.464.663.354.792</b>	<b>153.963.375.990</b>	<b>19.880.832.270</b>	<b>3.321.425.288.909</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	130.118.576.545	7.452.152.354	6.588.973.490.925
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.767.649.654.924</b>	<b>4.435.472.403.860</b>	<b>124.338.089.793</b>	<b>6.834.162.583</b>	<b>6.334.294.311.161</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	73.167.615.577	138.209.973.949
- Mua trong kỳ	-	-	392.000.000	392.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	3.287.514.170	3.287.514.170
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.298.050.922</b>	<b>42.744.307.450</b>	<b>76.847.129.747</b>	<b>141.889.488.119</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.690.880.314	4.962.870.771	35.869.749.924	44.523.501.009
- Hao mòn trong kỳ	128.182.641	1.227.703.400	7.038.151.359	8.394.037.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.819.062.955</b>	<b>6.190.574.171</b>	<b>42.907.901.283</b>	<b>52.917.538.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	18.607.170.608	37.781.436.679	37.297.865.653	93.686.472.940
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>18.478.987.967</b>	<b>36.553.733.279</b>	<b>33.939.228.464</b>	<b>88.971.949.710</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	<u>177.369.030.728</u>	<u>38.405.287.440</u>	<u>215.774.318.168</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	65.469.800.392	11.072.640.939	76.542.441.331
- Hao mòn trong kỳ	4.075.929.425	384.547.922	4.460.477.347
Số dư cuối kỳ	<u>69.545.729.817</u>	<u>11.457.188.861</u>	<u>81.002.918.678</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	111.899.230.336	27.332.646.501	139.231.876.837
Tại ngày cuối kỳ	<u>107.823.300.911</u>	<u>26.948.098.579</u>	<u>134.771.399.490</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	481.217.983	1.436.210.675
Lãi/phí liên quan đến mua hàng trả chậm	-	820.124.518
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.479.787.862	2.393.858.571
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.919.061.203	358.975.574
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	212.223.849	831.780.569
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.396.939.280	1.297.197.786
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.326.395.150	761.709.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.315.899.595	10.262.865.157
	<b>24.131.524.922</b>	<b>18.162.722.306</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.256.623.809	14.058.569.276
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	31.229.411.891	35.023.901.911
Tiền thuê đất trả trước	241.186.490.391	250.909.116.060
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	128.995.959.236	125.426.246.050
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	4.811.864.536	7.845.816.675
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	108.855.103.946	110.066.856.181
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	11.695.939.430	16.819.630.467
Chi phí nội thất văn phòng	13.839.827.167	16.177.068.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.876.548.220	15.338.838.544
	<b>565.747.768.626</b>	<b>591.666.043.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2023	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 30/6/2023
		VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	248.037.346.845	27.303.097.682	(36.225.000.000)	239.115.444.527
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	519.515.904.394	1.690.161.227	-	521.206.065.621
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>767.553.251.239</b>	<b>28.993.258.909</b>	<b>(36.225.000.000)</b>	<b>760.321.510.148</b>

**Thông tin chi tiết:**

Tên Công ty	Tại ngày 01/01/2023		Tại ngày 30/6/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35%	35%	35%	35%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/6/2023 là 1.091.898.495.000 VND (tại ngày 30/12/2022 là 1.011.017.125.000 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.114.597.550.400</b>			<b>1.114.597.550.400</b>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.449.000.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
	<b>1.114.597.550.400</b>		-	<b>1.114.597.550.400</b>		-

**Thông tin chi tiết:**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty Cổ phần thiết bị điện VND	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari VND	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh VND	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.734.837.846</b>	<b>22.071.631.237</b>	<b>166.685.653.795</b>	<b>38.184.709.266</b>	<b>254.676.832.144</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.683.149.451	10.720.506.599	66.674.261.520	8.811.855.985	100.889.773.555
- Phân bổ trong kỳ	1.631.461.050	1.261.236.071	8.334.282.690	3.524.742.394	14.751.722.205
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.314.610.501</b>	<b>11.981.742.670</b>	<b>75.008.544.210</b>	<b>12.336.598.379</b>	<b>115.641.495.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.051.688.395	11.351.124.638	100.011.392.275	29.372.853.281	153.787.058.589
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.420.227.345</b>	<b>10.089.888.567</b>	<b>91.677.109.585</b>	<b>25.848.110.887</b>	<b>139.035.336.384</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	888.509.458.938	888.509.458.938	922.062.957.487	922.062.957.487
- Mitsui & Co.,Ltd	121.001.673.975	121.001.673.975	-	-
- Toyota Tsusho Asia	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
- Glencore	59.029.351.015	59.029.351.015	-	-
- Samsung C&T	186.362.497.236	186.362.497.236	321.997.425.551	321.997.425.551
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	172.716.100.762	172.716.100.762	144.878.473.333	144.878.473.333
- Phải trả các đối tượng khác	349.399.835.950	349.399.835.950	319.542.526.813	319.542.526.813
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	246.101.140.906	246.101.140.906	130.129.107.359	130.129.107.359
	<b>1.134.610.599.844</b>	<b>1.134.610.599.844</b>	<b>1.052.192.064.846</b>	<b>1.052.192.064.846</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phải trả cho các bên liên quan				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	<b>9.259.078.400</b>	<b>9.259.078.400</b>	<b>9.259.078.400</b>	<b>9.259.078.400</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	213.228.990.945	226.539.336.812
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	37.261.637.406	29.267.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.363.500.000	33.180.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	33.783.603.802	32.852.520.448
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh	8.710.094.646	11.876.912.818
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	6.399.826.235	17.918.737.277
- Phải trả đối tượng khác	106.710.328.856	101.443.666.269
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 35)	767.859.607	19.637.257.627
	<b>213.996.850.552</b>	<b>246.176.594.439</b>



19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	29.420.250.390	407.688.765.161	331.833.230.740	11.519.304.307	105.275.784.811
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.477.136	-	386.688.681	384.211.545	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.478.764.664	52.729.377.124	82.335.606.611	54.776.801.113	254.361.769	76.063.779.727
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.928.852.832	10.711.853.605	12.517.920.699	-	1.122.785.738
Thuế Tài nguyên	-	2.094.187.856	5.874.372.624	7.049.460.548	-	919.099.932
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.108.271.778	5.863.326.758	-	244.945.020
Các loại thuế khác	1.000.001	81.271.479	2.765.504.414	2.716.455.973	1.000.000	130.319.919
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.714.687.316	4.218.736.726	6.060.639.394	-	872.784.648
	<b>16.001.546.108</b>	<b>89.968.626.997</b>	<b>520.089.799.600</b>	<b>421.202.046.770</b>	<b>11.774.666.076</b>	<b>184.629.499.795</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.405.325.922	34.301.219.593
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.144.121.103	8.833.114.307
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.072.197.786	4.151.045.662
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	2.154.643.800	3.891.714.618
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	16.362.813.746	536.344.145
- Phí thanh toán trả chậm, phí thu tín dụng (LC), bảo lãnh vay vốn	175.253.766	615.304.171
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.815.135.583	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	7.563.301.492	1.821.175.842
	<b>62.692.793.198</b>	<b>61.402.099.246</b>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.568.234.889	798.877.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	703.678.294.952	83.307.519.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.740.916.971	16.443.995.419
- Phải trả lãi vay	6.536.476.155	10.958.904.109
- Số dư thu tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	482.307.523.221	896.178.685.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.477.310.194	8.392.114.359
	<b>1.241.308.756.382</b>	<b>1.016.080.095.926</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.836.234.250	2.172.000.000
	<b>6.836.234.250</b>	<b>2.172.000.000</b>

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.578.730.678	76.745.966.681
- Dự phòng phải trả khác	11.452.844.511	11.452.844.511
	<b>83.031.575.189</b>	<b>88.198.811.192</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.350.058.132	71.193.481.940
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.065.861.240	2.158.766.165
	<b>67.415.919.372</b>	<b>73.352.248.105</b>

23 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.351.410.193.067</b>	<b>2.351.410.193.067</b>	<b>3.268.925.656.244</b>	<b>3.895.094.137.086</b>	<b>1.725.241.712.225</b>	<b>1.725.241.712.225</b>
- Vay ngân hàng	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067	3.256.480.656.244	3.889.222.608.086	1.714.791.712.225	1.714.791.712.225
- Vay đối tượng khác	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
- Vay cá nhân	3.876.529.000	3.876.529.000	8.945.000.000	2.371.529.000	10.450.000.000	10.450.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.154.464.104.918</b>	<b>1.154.464.104.918</b>	<b>642.748.380.295</b>	<b>665.832.624.236</b>	<b>1.131.379.860.977</b>	<b>1.131.379.860.977</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	920.714.104.918	920.714.104.918	627.748.380.295	468.957.624.236	1.079.504.860.977	1.079.504.860.977
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	36.875.000.000	36.875.000.000	36.875.000.000
- Vay tổ chức dài hạn đến hạn thanh toán	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-	-
	<b><u>3.505.874.297.985</u></b>	<b><u>3.505.874.297.985</u></b>	<b><u>3.911.674.036.539</u></b>	<b><u>4.560.926.761.322</u></b>	<b><u>2.856.621.573.202</u></b>	<b><u>2.856.621.573.202</u></b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	3.848.643.272.229	3.848.643.272.229	80.088.359.563	640.306.905.661	3.288.424.726.131	3.288.424.726.131
- Vay đối tượng khác	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu thường	235.561.700.843	235.561.700.843	545.741.948	40.000.000.000	196.107.442.791	196.107.442.791
- Vay bên liên quan	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000	-	200.000.000.000	860.625.000.000	860.625.000.000
	<b><u>5.159.829.973.072</u></b>	<b><u>5.159.829.973.072</u></b>	<b><u>110.634.101.511</u></b>	<b><u>895.306.905.661</u></b>	<b><u>4.375.157.168.922</u></b>	<b><u>4.375.157.168.922</u></b>

## 24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	420.659.235.803	56.140.042.547	476.799.278.350
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(67.308.521.000)	(547.308.521.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(39.329.012.951)	(100.079.787.049)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.647.871.349	66.273.888.651	75.921.760.000
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(44.339.740)	(53.660.260)	(98.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>525.863.463.548</b>	<b>760.425.299.611</b>	<b>713.302.947.584</b>	<b>5.839.879.210.743</b>
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	157.212.955.137	20.752.390.341	177.965.345.478
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(74.098.226.700)	(224.098.226.700)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.878.602.402)	(1.108.167.991)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.645.998.310)	(72.822.706.506)	(74.468.704.816)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(67.205.908)	(24.661.298)	(91.867.206)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>525.863.463.548</b>	<b>920.382.294.682</b>	<b>589.143.910.139</b>	<b>5.875.677.168.369</b>

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.512.915.764.711	4.179.562.089.432	6.539.578.234.979	8.223.296.344.464
Doanh thu bán hàng hóa	144.683.679.954	254.516.423.535	330.065.206.114	673.414.913.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.703.033.122	52.467.851.174	75.456.967.548	86.148.174.732
Doanh thu bán điện	173.910.056.459	200.958.478.501	362.254.231.705	356.034.891.974
Doanh thu khác	15.861.803.268	1.302.609.065	18.519.636.315	4.154.635.515
	<b>3.887.074.337.514</b>	<b>4.688.807.451.707</b>	<b>7.325.874.276.661</b>	<b>9.343.048.959.957</b>
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	3.275.834.518	3.087.424.568	11.588.483.023	7.308.989.300
- Doanh thu với bên khác	3.883.798.502.996	4.685.720.027.139	7.314.285.793.638	9.335.739.970.657

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.208.983.126	41.894.719.631	56.845.360.800	75.365.180.697
Hàng bán bị trả lại	787.865.502	5.129.050.613	867.086.698	5.818.034.613
Giảm giá hàng bán	-	-	-	62.595.000
	<b>32.996.848.628</b>	<b>47.023.770.244</b>	<b>57.712.447.498</b>	<b>81.245.810.310</b>

**27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.479.918.916.083	4.132.538.319.188	6.481.865.787.481	8.142.050.534.154
Doanh thu bán hàng hóa	144.683.679.954	254.516.423.535	330.065.206.114	673.414.913.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.703.033.122	52.467.851.174	75.456.967.548	86.148.174.732
Doanh thu bán điện	173.910.056.459	200.958.478.501	362.254.231.705	356.034.891.974
Doanh thu khác	15.861.803.268	1.302.609.065	18.519.636.315	4.154.635.515
	<b>3.854.077.488.886</b>	<b>4.641.783.681.463</b>	<b>7.268.161.829.163</b>	<b>9.261.803.149.647</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	3.162.383.411.910	3.638.023.715.333	5.781.065.270.468	7.184.722.014.686
Giá vốn bán hàng hóa	126.650.856.671	223.924.635.871	296.965.192.029	625.530.724.673
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	33.213.843.198	40.398.003.739	53.307.888.904	64.134.544.725
Giá vốn bán điện	105.108.982.981	102.454.002.535	211.462.884.718	208.214.148.240
Giá vốn khác	7.319.803.049	685.652.385	8.653.351.491	1.105.840.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.555.659.338)	9.097.066.180	2.615.345.513	6.527.102.388
	<b>3.432.121.238.471</b>	<b>4.014.583.076.043</b>	<b>6.354.069.933.123</b>	<b>8.090.234.375.275</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.381.947.660	17.405.014.134	34.433.053.292	38.607.825.697
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31.010.508	8.323.669.418	31.010.508	17.730.480.834
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.914.961.242	-	5.194.481.447
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	184.402.498.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.551.595.000	-	69.551.595.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.096.094.675	14.066.570.705	25.016.122.733	20.829.419.635
Lãi nghiệp vụ LME - Hedging	10.158.575.861	-	11.669.913.199	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.543.674	226.252.372	1.543.674	226.252.372
	<b>104.220.767.378</b>	<b>41.936.467.871</b>	<b>140.703.238.406</b>	<b>266.990.958.776</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	166.224.372.196	173.979.921.149	346.040.384.383	345.832.125.853
Lãi ký quỹ	1.651.211.275	1.051.918.308	3.751.277.557	1.937.282.425
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	5.474.719.122	23.985.327.212	20.763.505.957	33.375.478.194
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	37.957.178.342	61.301.462.968	71.402.400.940	106.684.443.369
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	274.378.548	2.691.613.688	545.741.948	5.191.435.844
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	4.237.895.425	25.036.886.804	27.118.684.033	25.036.886.804
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	3.532.527.819	6.768.356.082	7.712.453.307	7.018.356.082
Chi phí tài chính khác	1.167.920.503	3.721.328.482	1.923.295.405	5.250.094.366
	<b>220.520.203.230</b>	<b>298.536.814.693</b>	<b>479.257.743.530</b>	<b>530.326.102.937</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.611.638.453	12.557.710.380	17.584.895.652	22.980.631.205
Chi phí nhân công	18.475.458.251	24.239.365.056	36.477.572.575	46.532.103.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.513.058.439	1.698.207.291	3.063.397.637	3.369.819.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.876.344.930	30.873.734.416	51.696.933.138	59.044.157.386
Chi phí bán hàng khác	29.412.996.266	42.319.743.312	45.515.159.424	55.370.708.369
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	(17.758.385.773)	(371.173.828)	(10.120.873.637)	8.194.530.735
	<b>70.131.110.566</b>	<b>111.317.586.627</b>	<b>144.217.084.789</b>	<b>195.491.950.550</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	48.880.024.751	51.993.186.842	76.906.087.320	91.670.578.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.602.968.224	3.980.351.471	12.210.913.830	10.640.339.021
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	4.145.966.876	(10.492.448.982)	3.710.221.676	(13.327.255.930)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	7.375.861.102	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.765.434.014	16.444.352.770	36.155.660.592	30.714.227.062
Chi phí khác bằng tiền	13.812.972.091	36.322.467.194	44.354.646.118	64.047.734.676
	<b>102.583.227.058</b>	<b>105.623.770.397</b>	<b>188.089.251.741</b>	<b>198.497.345.579</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	85.511.071.879	91.331.208.294	157.212.955.137	420.659.235.803
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(6.878.602.402)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(6.878.602.402)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	85.511.071.879	91.331.208.294	157.212.955.137	413.780.633.401
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>285</b>	<b>304</b>	<b>524</b>	<b>1.379</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.223.965.541.108	2.419.554.635.290	4.620.496.301.278	6.091.076.479.062
Chi phí nhân công	124.235.207.352	163.693.716.465	235.388.673.294	309.008.069.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.380.731.160	156.329.865.105	314.216.722.472	311.206.387.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.073.541.180	116.101.245.066	207.030.545.844	223.730.851.663
Chi phí khác bằng tiền	102.281.737.811	108.779.030.064	148.716.565.211	180.897.160.562
	<b>3.718.936.758.611</b>	<b>2.964.458.491.990</b>	<b>5.525.848.808.099</b>	<b>7.115.918.948.908</b>

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 2/2023</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 2/2022</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	5.138.446.497	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.383.386.588	240.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.160.499.328.454	1.844.825.526.978
		Lãi mua hàng trả chậm	-	7.207.233.164
		Cổ tức công bố	119.997.800.000	383.992.960.000
		Cho vay	300.000.000.000	110.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	220.000.000.000	185.000.000.000
		Lãi cho vay	1.657.083.595	8.048.219.179
		Lãi đi vay	56.265.988.868	40.344.666.096
		Đi vay	160.000.000.000	360.000.000.000
Trả tiền vay	360.000.000.000	936.875.000.000		
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.534.965.498	3.534.965.500
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.132.952.000	3.444.023.800
		Mua hàng hóa và dịch vụ	9.200.000	1.121.872.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.432.440	90.000.000
		Cổ tức nhận được	33.326.595.000	-
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	8.250.000.000	26.400.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	50.000.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	27.203.781	862.924.370
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	520.000.000.000
		Lãi trái phiếu thương mại được nhận	-	30.205.479.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	89.365.310	520.768.435
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	402.492.926	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.300.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	118.274.815	123.358.835
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2023

Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	3.750.000.000	12.000.000.000

(\*) Công ty Cổ phần chứng khoán VIX không còn là Bên liên quan kể từ ngày 16/4/2023

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.736.911.000	590.663.800
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.809.855	164.809.855
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	49.500.000	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	777.692.410	1.908.881.370
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.830.000	70.437.600
			<u><b>2.745.743.265</b></u>	<u><b>2.734.792.625</b></u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	-	1.048.512.697
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	139.700.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	-	27.500.000
			<u><b>139.700.000</b></u>	<u><b>1.076.012.697</b></u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	80.000.000.000	-
			<u><b>80.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)		Phải thu về lãi cho vay	572.054.795	-
			<u><b>572.054.795</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	217.046.077.334	92.106.174.396
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	29.055.063.572	38.013.562.772
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	-	9.370.191
			<u><b>246.101.140.906</b></u>	<u><b>130.129.107.359</b></u>

**Phải trả người bán dài hạn**

Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			<b>9.259.078.400</b>	<b>9.259.078.400</b>

**Người mua trả tiền trước**

Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	767.859.607	19.637.257.627
			<b>767.859.607</b>	<b>19.637.257.627</b>

**Chi phí phải trả**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả lãi gia hạn thanh 1	246.575.343	-
Công ty TNHH Điện gió Hương Phùng	Cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	25.085.729
			<b>246.575.343</b>	<b>25.085.729</b>
			<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
			VND	VND

**Phải trả khác**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	6.684.931.507	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	600.000.000.000	-
			<b>606.684.931.507</b>	<b>10.958.904.109</b>

**Vay**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	897.500.000.000	1.134.375.000.000
			<b>897.500.000.000</b>	<b>1.134.375.000.000</b>

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 30/2023/GE/NQ-HĐQT về việc chi trả phần còn lại cổ tức năm 2022 bằng tiền tương ứng với tỷ lệ thực hiện 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 500 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng chi trả phần còn lại cổ tức năm 2022 bằng tiền là ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.



**Trịnh Thị Hằng Phương**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng





**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023